

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 152/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020  
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ TUYỂN DỤNG,  
QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Kèm theo bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày ....../.../2025)

[illegible]

|          |                                                                                                                                                                                                                                                |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----|--------|--------|--|-----|---------|---------|------------------------|--|
| 1.2      | Trường hợp điều trị ngoại trú: Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH hoặc giấy ra viện có chỉ định của y, bác sỹ điều trị cho nghỉ thêm sau thời gian điều trị nội trú.                                                                         |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
| 1.3      | Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài thì hồ sơ quy định tại (1,1) nêu trên được thay bằng bản dịch tiếng Việt của giấy khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài cấp. | NLĐ đi dịch thuật công chứng | 1.5 | 41,000 | 50,000 |  | 1   | 900     | 111500  | 100,350,000            |  |
| 1.4      | Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do người sử dụng lao động lập.                                                                                                                                                          | Người SDLĐ lập danh sách     | 1.5 | 41,000 |        |  | 12  | 533,349 | 738000  | 343,932,432,816        |  |
| <b>2</b> | <b>Nộp hồ sơ</b>                                                                                                                                                                                                                               |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
| 2.1      |                                                                                                                                                                                                                                                | Trực tiếp                    | 4.5 | 43,750 |        |  | 100 | 0       | 2362500 | 236,250,000            |  |
| 2.3      |                                                                                                                                                                                                                                                | Bưu chính/Điện tử            |     |        |        |  | 100 | 533,349 | 0       | 0                      |  |
| <b>3</b> | <b>Nộp phí, lệ phí, chi phí khác</b>                                                                                                                                                                                                           |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
| 3.1      | Phí                                                                                                                                                                                                                                            |                              |     |        |        |  |     |         |         | 0                      |  |
| 3.2      | Lệ phí                                                                                                                                                                                                                                         |                              |     |        |        |  |     |         |         | 0                      |  |
| 3.3      | Chi phí khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                                          |                              |     |        |        |  |     |         |         | 0                      |  |
| <b>4</b> | <b>Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)</b>                                                                                                                                                            |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                | Hoạt động 1                  |     |        |        |  |     |         |         | 0                      |  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                | Hoạt động 2                  |     |        |        |  |     |         |         | 0                      |  |
| <b>5</b> | <b>Công việc khác (nếu có)</b>                                                                                                                                                                                                                 |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
| <b>6</b> | <b>Nhận kết quả</b>                                                                                                                                                                                                                            |                              |     |        |        |  |     |         |         |                        |  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                | Trực tiếp                    | 4.5 | 43,750 |        |  | 12  | 0       | 2214000 | 0                      |  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                | Bưu chính/Điện tử            |     |        |        |  | 12  | 533,349 | 0       | 0                      |  |
| <b>7</b> | <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                                                            |                              |     |        |        |  |     |         |         | <b>344,269,032,816</b> |  |

## II. CHI PHÍ TUẦN THU THU TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

[illegible]

|     |                                                                                     |                   |     |        |  |  |    |         |         |                        |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|--------|--|--|----|---------|---------|------------------------|--|
| 3.2 | Lệ phí                                                                              |                   |     |        |  |  |    |         |         | 0                      |  |
| 3.3 | Chi phí khác (nếu có)                                                               |                   |     |        |  |  |    |         |         | 0                      |  |
| 4   | <b>Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)</b> |                   |     |        |  |  |    |         |         |                        |  |
|     |                                                                                     | Hoạt động 1       |     |        |  |  |    |         |         | 0                      |  |
|     |                                                                                     | Hoạt động 2       |     |        |  |  |    |         |         | 0                      |  |
| 5   | <b>Công việc khác (nếu có)</b>                                                      |                   |     |        |  |  |    |         |         |                        |  |
| 6   | <b>Nhận kết quả</b>                                                                 |                   |     |        |  |  |    |         |         |                        |  |
| 6.2 |                                                                                     | Trực tiếp         | 4.5 | 41,000 |  |  | 12 | 0       | 2214000 |                        |  |
| 6.3 |                                                                                     | Bưu chính/Điện tử |     |        |  |  | 12 | 533,349 | 0       | 0                      |  |
| 7   | <b>Tổng chi phí</b>                                                                 |                   |     |        |  |  |    |         |         | <b>344,032,782,816</b> |  |

### III SO SÁNH CHI PHÍ

- Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại: 344.032.782.816 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sửa đổi, bổ sung: 344.032.782.816 đồng
- So sánh chi phí sửa đổi, bổ sung so với chi phí tuân thủ hiện tại: 0 đồng

Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 9.000.000 lượt người và 533.349 đơn vị SDLĐ; Danh sách người sử dụng lao động có thể lập theo đợt, mỗi đợt nhiều lao động hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức vào cùng một danh sách.

#### Ghi chú:

(1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 40.759 đồng (làm tròn thành 41.000 đồng) - Chi tiêu năm 2021

(2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) =  $1+1.5+2.0/3 = 1.5$  giờ/trang x 1 trang.

(3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDĐT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện-CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).

(4) Thời gia thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) =  $1.5+2.25+3.0 = 2.25$  giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).

(5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

(6) Theo Thông tư 281/2016/TT-BTC, lệ phí cấp trích lục khai sinh, khai tử là 8.000 đồng/bản